

## MỨC ĐỘ SẴN SÀNG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CỦA GIÁNG VIÊN: NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lữ Quốc Vinh<sup>1</sup>,  
Nguyễn Ngọc Chi Lan<sup>2,+</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Cần Thơ; <sup>2</sup>Trường Đại học Y Dược Cần Thơ  
+Tác giả liên hệ • Email: nnclan@ctump.edu.vn

### Article history

Received: 06/5/2025

Accepted: 04/7/2025

Published: 05/9/2025

### Keywords

Online teaching readiness,  
lecturers, Can Tho  
University, technological  
competence, digital  
pedagogical readiness

### ABSTRACT

Amid the prominent trend of digital transformation in higher education, assessing university lecturers' readiness for online teaching has become an urgent requirement, carrying both theoretical and practical significance. This study investigates the online teaching readiness of 80 lecturers at the Faculty of Foreign Languages, Can Tho University, based on the Online Teaching Readiness model proposed by Martin et al. (2019), which includes five components: technology competence, pedagogical readiness, online communication readiness, online assessment readiness, and attitude readiness. The findings reveal that the lecturers' overall readiness level is "fairly high" (mean score = 3.50/5), particularly in the areas of attitude readiness, online communication readiness and pedagogical readiness. However, technology competence and online assessment readiness remain limited in certain departments. This study provides empirical evidence to support the development of specialized and personalized training programs aimed at enhancing lecturers' online teaching capacity, and proposes several recommendations to assist lecturers in effectively adapting to educational innovation in the context of digitalization.

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hậu COVID-19, chuyển đổi số trong giáo dục đại học đã trở thành định hướng chiến lược tại Việt Nam. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng ngày 01/02/2021 khẳng định nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, gắn với phát triển KH-CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Văn phòng Trung ương Đảng, 2021). Tiếp nối chủ trương đó, Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GD-ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030", đặt mục tiêu đến năm 2025 có ít nhất 50% cơ sở giáo dục đại học triển khai đào tạo trực tuyến, tiến tới xây dựng hệ sinh thái giáo dục số toàn diện (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Tại Trường Đại học Cần Thơ, chủ trương chuyển đổi số được thể hiện rõ qua nhiều văn bản chính thức, tiêu biểu như: Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29/4/2021 của Đảng ủy Trường xác định chiến lược "phát triển Trường Đại học Cần Thơ thành đại học thông minh, từng bước số hóa giảng dạy - học tập"; Quyết định số 2077/QĐ-ĐHCT ngày 01/7/2021 quy định việc "triển khai từ 4% đến 6% học phần trực tuyến và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính"; Kế hoạch số 810/KH-ĐHCT ngày 09/3/2023 đề ra mục tiêu đến năm 2025, có ít nhất 20% học phần trong chương trình đào tạo đại học hệ chính quy được giảng dạy trực tuyến, đồng thời xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm đầy đủ.

Tuy nhiên, việc triển khai các học phần trực tuyến tại Khoa Ngoại ngữ vẫn còn gặp nhiều thách thức trong thực tiễn. Qua khảo sát sơ bộ cho thấy, bên cạnh một bộ phận giảng viên (GgV) có năng lực sử dụng công nghệ, nhiều GgV gặp khó khăn khi sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến của Trường Đại học Cần Thơ (CTU E-learning), các nền tảng hỗ trợ như Zoom hoặc Google Meet và trong thiết kế, phát triển học liệu số. Bên cạnh đó, sự tương tác trong lớp học trực tuyến còn thấp, GgV chủ yếu truyền thụ kiến thức theo hướng một chiều, chưa thúc đẩy được sự tham gia chủ động của người học. Hoạt động đánh giá trực tuyến cũng còn thiếu chủ động, chưa thuần thực, và thiếu công cụ hỗ trợ kiểm tra, phản hồi, tự học tích cực. Thực tế này không chỉ cản trở việc triển khai học phần trực tuyến mà còn phản ánh những hạn chế về năng lực chuyển đổi số của đội ngũ GgV - yếu tố then chốt ảnh hưởng đến thành công của cải cách giáo dục.

Trên thế giới, mô hình Online Teaching Readiness (OTR) do Martin và cộng sự (2019) phát triển được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV đại học. Mô hình này bao gồm 5 nhóm yếu tố:

năng lực công nghệ; năng lực sư phạm số; năng lực giao tiếp trực tuyến; năng lực đánh giá trực tuyến; thái độ nghề nghiệp. Việc vận dụng mô hình OTR giúp xác định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến năng lực và hiệu quả giảng dạy trong môi trường trực tuyến, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc thiết kế các chương trình bồi dưỡng phù hợp. Ở Việt Nam, vẫn còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu đánh giá mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV ở cấp khoa hoặc bộ môn. Từ thực tiễn trên, nghiên cứu này áp dụng mô hình OTR để khảo sát mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của đội ngũ GgV Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ, nhằm trả lời ba câu hỏi nghiên cứu: (1) *Mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ hiện nay như thế nào theo 5 nhóm yếu tố của mô hình OTR?*; (2) *Những yếu tố nào cần được ưu tiên bồi dưỡng để nâng cao năng lực giảng dạy trực tuyến của GgV?* và (3) *Có thể đề xuất những giải pháp nào để nâng cao mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV?* Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ thực trạng mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV theo mô hình OTR, xác định những yếu tố còn hạn chế, và đề xuất các giải pháp phát triển năng lực giảng dạy trực tuyến theo hướng cá nhân hóa, phù hợp với đặc thù bộ môn, nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và nâng cao chất lượng đào tạo.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận

#### 2.1.1. Khái niệm “dạy học trực tuyến”

Dạy học trực tuyến là hình thức giảng dạy phát triển mạnh trong giáo dục hiện đại, với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Theo Moore và cộng sự (2011), “*dạy học trực tuyến là phương thức sử dụng công nghệ thông tin để truyền đạt nội dung, tương tác và đánh giá mà không yêu cầu sự hiện diện vật lý giữa người dạy và người học*” (tr 130). Anderson (2008) định nghĩa “*dạy học trực tuyến là môi trường học tập dựa trên Internet, kết nối GgV, người học và tài nguyên, cho phép học tập linh hoạt về không gian và thời gian*” (tr 58). Garrison (2011) cho rằng: “*dạy học trực tuyến là quá trình xây dựng cộng đồng học tập với ba thành tố chính: sự hiện diện giảng dạy, sự hiện diện xã hội và sự hiện diện nhận thức*” (tr 34). Ở Việt Nam, Trần Quang Thuận (2019) xem dạy học trực tuyến như “*quá trình tổ chức dạy học bằng công nghệ số nhằm đảm bảo truyền đạt tri thức, rèn luyện kỹ năng và hình thành thái độ cho người học trong môi trường linh hoạt*” (tr 77). Mặc dù có sự diễn đạt khác nhau của các tác giả, song điểm chung nhất của các định nghĩa này là xem dạy học trực tuyến không chỉ là hình thức truyền đạt kiến thức qua công nghệ, mà còn là một mô hình dạy học linh hoạt, cộng tác và định hướng phát triển toàn diện cho người học trong thời đại số. Từ góc nhìn của nhóm nghiên cứu, dạy học trực tuyến không chỉ là một hình thức tổ chức dạy học sử dụng công nghệ số mà còn là một hệ sinh thái học tập mở, linh hoạt, lấy người học làm trung tâm, trong đó người dạy đóng vai trò định hướng, kiến tạo trải nghiệm học tập, và người học chủ động tham gia xây dựng tri thức. Hệ sinh thái này đòi hỏi sự tích hợp giữa năng lực công nghệ, sư phạm số, tương tác học thuật, đánh giá linh hoạt và tinh thần đổi mới sáng tạo.

#### 2.1.2. Mô hình đánh giá mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến

Mô hình đánh giá mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến (OTR) của Martin và cộng sự (2019) gồm 5 nhóm yếu tố: năng lực công nghệ (technology competence); năng lực sư phạm số (pedagogical readiness); năng lực giao tiếp trực tuyến (communication readiness); năng lực đánh giá trực tuyến (assessment readiness); thái độ nghề nghiệp (attitude readiness). Năng lực công nghệ phản ánh khả năng sử dụng thành thạo các nền tảng quản lý học tập trực tuyến (LMS), thiết lập lớp học và tổ chức học liệu số. Năng lực sư phạm số liên quan đến kỹ năng thiết kế bài giảng trực tuyến, xây dựng hoạt động học tập và áp dụng phương pháp dạy học (PPDH) phù hợp với môi trường số. Năng lực giao tiếp trực tuyến thể hiện ở khả năng duy trì tương tác, hỗ trợ, phản hồi kịp thời cho sinh viên (SV). Năng lực đánh giá trực tuyến đề cập đến việc thiết kế, triển khai và sử dụng công cụ đánh giá kết quả học tập trong môi trường trực tuyến. Cuối cùng, thái độ nghề nghiệp phản ánh mức độ cam kết, sự chủ động thích ứng và tinh thần tích cực của GgV đối với việc dạy học trực tuyến. Nhìn chung, mô hình OTR đã được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu quốc tế nhằm đo lường và phát triển năng lực giảng dạy trực tuyến, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục hậu COVID-19. Trong bài báo này, mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ được khảo sát và trình bày dựa trên mô hình OTR của Martin và cộng sự (2019) và được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh thực tiễn của nghiên cứu.

### 2.2. Khảo sát mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của giảng viên Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ

#### 2.2.1. Khái quát chung về khảo sát

Từ ngày 15/3/2025 đến ngày 30/3/2025, nhóm tác giả đã tiến hành một cuộc khảo sát bằng phiếu thăm dò để thu thập dữ liệu sơ cấp về mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ. Phương pháp thu thập thông tin được thực hiện bằng cách phát phiếu khảo sát trực tiếp cho GgV. Phiếu hỏi được

thiết kế với 5 nội dung như sau: (1) Năng lực công nghệ; (2) Năng lực sư phạm số; (3) Năng lực giao tiếp trực tuyến; (4) Năng lực đánh giá trực tuyến; (5) Thái độ nghề nghiệp. Phiếu hỏi này được thiết kế với các câu hỏi đóng, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 (rất thấp) đến 5 (rất cao).

Trong nghiên cứu này, thang đo được kiểm tra độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm yếu tố đều đạt mức tốt: Năng lực công nghệ (0,81); Năng lực sư phạm số (0,86); Năng lực giao tiếp trực tuyến (0,82); Năng lực đánh giá trực tuyến (0,85); và Thái độ nghề nghiệp (0,84). Theo tiêu chuẩn của George & Mallery (2003), với hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,8, có thể kết luận rằng các thang đo trong nghiên cứu có độ tin cậy cao và phù hợp để sử dụng trong phân tích tiếp theo.

Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp các thông tin bằng phần mềm SPSS. Giá trị khoảng cách được tính theo công thức (Maximum-Minimum)/n= (5-1)/5= 0,8. Các số liệu được xử lý theo điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) và thứ hạng (TH). Ý nghĩa các mức như sau:

Khoảng giá trị	1,00 – 1,80	1,81 – 2,60	2,61 – 3,40	3,41 – 4,20	4,21 – 5,00
Ý nghĩa	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao

Khách thể khảo sát gồm 80 GgV cơ hữu công tác tại Khoa Ngoại ngữ, thuộc 5 bộ môn: Bộ môn Phương pháp dạy học tiếng Anh (BM PPDH tiếng Anh), Bộ môn Phương pháp dạy học tiếng Pháp (BM PPDH tiếng Pháp), Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Anh (BM NN-VH Anh), Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp (BM NN-VH Pháp), và Bộ môn Tiếng Anh căn bản và tiếng Anh chuyên ngành (BM tiếng Anh CB-CN). Về cơ cấu mẫu, 33,75% là nam và 66,25% là nữ; độ tuổi dao động từ 27 đến 58 tuổi. Trình độ chuyên môn cho thấy, 10% đạt chức danh Phó Giáo sư, 25% có bằng tiến sĩ và 65% có bằng thạc sĩ.

## 2.2.2. Kết quả khảo sát

### 2.2.2.1. Mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của giảng viên Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ

Bảng 1. Mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ theo từng nhóm yếu tố

TT	Nhóm yếu tố/Yếu tố	ĐTB	ĐLC	TH
	<b>Thái độ nghề nghiệp</b>	<b>3,83</b>	<b>0,89</b>	<b>1</b>
1	Tôi tin tưởng vào hiệu quả của dạy học trực tuyến.	3,95	0,80	
2	Tôi tích cực và cởi mở đối với việc đổi mới PPDH theo hướng số hóa.	3,84	0,85	
3	Tôi chủ động tìm kiếm và áp dụng các công nghệ, PPDH trực tuyến mới.	3,78	1,03	
4	Tôi sẵn sàng đầu tư thời gian và nỗ lực để nâng cao kỹ năng dạy học trực tuyến.	3,75	0,89	
	<b>Năng lực giao tiếp trực tuyến</b>	<b>3,68</b>	<b>0,81</b>	<b>2</b>
5	Tôi xây dựng môi trường học tập trực tuyến cởi mở, khuyến khích trao đổi.	3,81	0,80	
6	Tôi thành thạo các công cụ giao tiếp trực tuyến như chat nhóm, email lớp.	3,74	0,85	
7	Tôi phản hồi kịp thời các câu hỏi hoặc yêu cầu hỗ trợ từ SV.	3,65	0,78	
8	Tôi thường xuyên tương tác với SV qua CTU E-learning hoặc nền tảng trực tuyến.	3,53	0,82	
	<b>Năng lực sư phạm số</b>	<b>3,63</b>	<b>0,86</b>	<b>3</b>
9	Tôi điều chỉnh PPDH cho phù hợp với đặc thù lớp học trực tuyến.	3,78	0,83	
10	Tôi có thể thiết kế bài giảng phù hợp với môi trường học tập trực tuyến.	3,66	0,87	
11	Tôi biết cách xây dựng hoạt động học tập trực tuyến khuyến khích SV tham gia.	3,59	0,81	
12	Tôi tích hợp hiệu quả tài liệu đa phương tiện vào bài giảng (video, podcast,...).	3,48	0,92	
	<b>Năng lực công nghệ</b>	<b>3,25</b>	<b>0,84</b>	<b>4</b>
13	Tôi thành thạo các công cụ hỗ trợ học trực tuyến (Zoom, Google Meet,...).	3,46	0,81	
14	Tôi tự tin khi xử lý các sự cố kỹ thuật cơ bản trong quá trình dạy học trực tuyến.	3,35	0,84	
15	Tôi thiết lập khóa học, tài liệu học tập lên hệ thống CTU E-learning.	3,27	0,89	
16	Tôi thành thạo hệ thống CTU E-learning.	2,91	0,82	
	<b>Năng lực đánh giá trực tuyến</b>	<b>3,12</b>	<b>0,90</b>	<b>5</b>
17	Tôi có thể thiết kế bài kiểm tra, bài tập phù hợp với học tập trực tuyến.	3,28	0,87	
18	Tôi phản hồi và hướng dẫn SV cải thiện kết quả học tập trực tuyến.	3,19	0,85	
19	Tôi thường xuyên đánh giá tiến trình học tập trực tuyến của SV.	3,06	0,84	
20	Tôi thành thạo các công cụ đánh giá trực tuyến như trắc nghiệm, bài tập thảo luận trên diễn đàn.	2,95	1,03	
	<b>ĐTB chung</b>	<b>3,50</b>	<b>0,86</b>	

Bảng 1 cho thấy, ĐTB chung của thang đo là 3,50 (ĐLC=0,86), ĐTB của mỗi nhóm yếu tố dao động từ 3,12 đến 3,83 trên thang đo Likert 5 mức độ. Nhóm yếu tố có ĐTB thấp nhất là *Năng lực đánh giá trực tuyến* (ĐTB=3,12; ĐLC=0,90) và nhóm yếu tố có ĐTB cao nhất là *Thái độ nghề nghiệp* (ĐTB=3,83; ĐLC=0,89). Hai yếu tố có ĐTB

thấp nhất là *Tôi thành thạo hệ thống CTU E-learning* (ĐTB=2,91; ĐLC=0,82) và *Tôi thành thạo các công cụ đánh giá trực tuyến như trắc nghiệm, bài tập thảo luận trên diễn đàn* (ĐTB=2,95; ĐLC=1,03). Ngược lại, hai yếu tố có ĐTB cao nhất là *Tôi tin tưởng vào hiệu quả của dạy học trực tuyến* (ĐTB=3,95; ĐLC=0,80) và *Tôi xây dựng môi trường học tập trực tuyến cởi mở, khuyến khích trao đổi* (ĐTB=3,81; ĐLC=0,80).

2.2.2.2. *Mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của giảng viên giữa các Bộ môn tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ*

Bảng 2. *Mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV giữa các Bộ môn tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ*

TT	Các nhóm yếu tố	BM PPDH tiếng Anh (SL=20 GgV)		BM PPDH tiếng Pháp (SL=5 GgV)		BM NN-VH Anh (SL=24 GgV)		BM NN-VH Pháp (SL=7 GgV)		BM tiếng Anh CB-CN (SL=24 GgV)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Thái độ nghề nghiệp	3,85	0,87	3,80	0,88	3,92	0,84	3,75	0,89	3,83	0,86
2	Năng lực giao tiếp trực tuyến	3,66	0,86	3,63	0,87	3,80	0,83	3,60	0,88	3,70	0,85
3	Năng lực sư phạm số	3,61	0,90	3,58	0,86	3,75	0,82	3,51	0,87	3,65	0,84
4	Năng lực công nghệ	3,21	0,87	3,23	0,88	3,35	0,84	3,12	0,89	3,31	0,86
5	Năng lực đánh giá trực tuyến	3,09	0,92	3,06	0,89	3,18	0,84	3,01	0,90	3,13	0,87
<b>ĐTB chung/ĐLC</b>		<b>3,49</b>	<b>0,89</b>	<b>3,46</b>	<b>0,82</b>	<b>3,60</b>	<b>0,86</b>	<b>3,41</b>	<b>0,85</b>	<b>3,53</b>	<b>0,87</b>

Bảng 2 cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV giữa các bộ môn tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ. ĐTB chung của 5 bộ môn dao động từ 3,41 đến 3,60, đạt mức sẵn sàng “khá cao”. Tuy nhiên, xét theo từng nhóm yếu tố, có sự phân hóa nhẹ giữa các bộ môn. Cụ thể, các bộ môn đều đạt mức “cao” ở nhóm *Thái độ nghề nghiệp* (ĐTB từ 3,75 đến 3,92) và *Năng lực giao tiếp trực tuyến* (ĐTB từ 3,55 đến 3,80). Ở nhóm *Năng lực công nghệ* và *Năng lực đánh giá trực tuyến*, BM NN-VH Pháp (ĐTB lần lượt là 3,12 và 3,01) và BM PPDH tiếng Pháp (ĐTB lần lượt là 3,23 và 3,06) ghi nhận sự sẵn sàng ở mức “trung bình khá”.

### 2.2.3. Thảo luận

#### 2.2.3.1. *Mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của giảng viên Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ*

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của đội ngũ GgV Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ đạt mức “khá cao”, với ĐTB chung=3,50; ĐLC=0,86. Điều này phản ánh rằng GgV đã có sự chuẩn bị tích cực, từng bước thích ứng với yêu cầu dạy học trong môi trường số.

Trong 5 nhóm yếu tố khảo sát, nhóm *Thái độ nghề nghiệp* đạt ĐTB cao nhất là 3,83 và ĐLC=0,89, chứng tỏ phần lớn GgV đã hình thành thái độ tích cực đối với dạy học trực tuyến. Các yếu tố thành phần của nhóm này đều ghi nhận ĐTB cao, đặc biệt 2 yếu tố gồm *Tôi tin tưởng vào hiệu quả của dạy học trực tuyến* với ĐTB=3,95; ĐLC=0,80 và *Tôi chủ động học hỏi để nâng cao năng lực dạy học trực tuyến*, với ĐTB 3,81; ĐLC=0,84. Kết quả này cho thấy, niềm tin và cam kết nghề nghiệp là nền tảng quan trọng thúc đẩy GgV đổi mới PPDH trong bối cảnh số hóa giáo dục.

Nhóm *Năng lực giao tiếp trực tuyến* đạt ĐTB=3,68; ĐLC=0,81, phản ánh khả năng duy trì tương tác và hỗ trợ SV của GgV trong môi trường trực tuyến. Các yếu tố như *Tôi thường xuyên tương tác với SV qua hệ thống CTU E-learning hoặc các nền tảng trực tuyến* (ĐTB=3,65; ĐLC=0,83) và *Tôi xây dựng môi trường học tập cởi mở, khuyến khích SV trao đổi trực tuyến* (ĐTB=3,81; ĐLC=0,81) thể hiện tính chủ động trong việc duy trì sự kết nối và hỗ trợ học tập cho SV.

Nhóm *Năng lực sư phạm số* cũng ghi nhận mức độ sẵn sàng “cao” (ĐTB=3,63; ĐLC=0,86). Các yếu tố như *Tôi thiết kế bài giảng phù hợp với học trực tuyến* (ĐTB=3,66; ĐLC=0,80) và *Tôi xây dựng hoạt động học tập trực tuyến để khuyến khích sự tham gia của SV* (ĐTB=3,60; ĐLC=0,85) cho thấy GgV đã có sự thích ứng tương đối tốt trong việc tổ chức hoạt động học tập theo hình thức trực tuyến. Tuy nhiên, một số yếu tố như *Tôi tích hợp hiệu quả các tài liệu đa phương tiện vào bài giảng* có ĐTB=3,48; ĐLC=0,92, cho thấy năng lực khai thác và ứng dụng tài nguyên số của GgV vẫn chưa thật sự đồng đều và cần tiếp tục được cải thiện.

Đáng chú ý, nhóm *Năng lực công nghệ* chỉ đạt ĐTB=3,25; ĐLC=0,84, thấp hơn các nhóm khác, cho thấy năng lực sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến và công cụ hỗ trợ số của một bộ phận GgV còn hạn chế. Yếu tố *Tôi sử dụng thành thạo hệ thống CTU E-learning* có ĐTB thấp nhất trong nhóm, chỉ đạt 2,91; ĐLC=0,82. Đây là nhóm yếu tố cần được chú trọng bồi dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả triển khai dạy học trực tuyến.



Nhóm *Năng lực đánh giá trực tuyến* có ĐTB thấp nhất toàn bảng, chỉ đạt 3,12; ĐLC=0,90. Các yếu tố như *Tôi thiết kế được bài kiểm tra, bài tập đánh giá phù hợp với học tập trực tuyến* (ĐTB=3,28; ĐLC=0,88) và *Tôi sử dụng thành thạo các công cụ đánh giá trực tuyến như trắc nghiệm, bài tập thảo luận trên diễn đàn* (ĐTB=2,95; ĐLC=1,03) cho thấy GgV còn gặp nhiều khó khăn trong việc đánh giá kết quả học tập của SV qua môi trường trực tuyến. Đáng lưu ý, yếu tố cuối này có ĐLC=1,03 - “cao”, phản ánh sự phân hóa đáng kể giữa các GgV về mức độ thành thạo các công cụ đánh giá trực tuyến, từ đó cho thấy sự không đồng đều về năng lực sử dụng công cụ số, đòi hỏi những chương trình bồi dưỡng mang tính cá nhân hóa cao.

Tóm lại, mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV đạt mức khá cao, với những điểm mạnh nổi bật ở nhóm thái độ nghề nghiệp, năng lực giao tiếp trực tuyến và năng lực sư phạm số. Tuy nhiên, năng lực công nghệ và năng lực đánh giá trực tuyến đang là hai nhóm yếu tố cần được quan tâm bồi dưỡng trong thời gian tới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số.

### 2.2.3.2. Mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của giảng viên giữa các Bộ môn tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ

Bảng 2 trình bày mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV giữa các bộ môn tại Khoa Ngoại ngữ. ĐTB chung toàn khoa là 3,50, trong khi ĐTB giữa các bộ môn dao động từ 3,39 đến 3,60, phản ánh mặt bằng chung ở mức “khá cao”. Tuy nhiên, khi đi sâu vào từng nhóm yếu tố, sự khác biệt giữa các bộ môn đã phần nào hé lộ những điểm mạnh và hạn chế đặc thù.

BM NN-VH Anh ghi nhận mức độ sẵn sàng cao nhất với ĐTB chung 3,60; ĐLC=0,84. Tất cả các nhóm yếu tố tại bộ môn này đều đạt mức “cao”, nổi bật là Thái độ nghề nghiệp (ĐTB=3,92), Năng lực giao tiếp trực tuyến (ĐTB=3,80) và Năng lực sư phạm số (ĐTB=3,75). Kết quả này phản ánh sự chủ động, kinh nghiệm và khả năng thích ứng nhanh của đội ngũ GgV trong việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy, phù hợp với kết luận của Martin và cộng sự (2019) về vai trò của năng lực giao tiếp trực tuyến đối với hiệu quả dạy học.

BM Tiếng Anh CB - CN đạt ĐTB chung 3,52; ĐLC=0,86, tiếp tục duy trì mức độ sẵn sàng “cao”. Các nhóm yếu tố Thái độ nghề nghiệp (ĐTB=3,83) và Năng lực giao tiếp trực tuyến (ĐTB=3,70) đạt mức cao, cho thấy GgV tại bộ môn này có thái độ tích cực và khả năng tương tác trực tuyến tốt. Tuy nhiên, Năng lực công nghệ (ĐTB=3,30) và Năng lực đánh giá trực tuyến (ĐTB=3,12) chỉ đạt mức “trung bình khá”, phản ánh một số thách thức trong việc vận dụng hệ thống LMS và thiết kế các công cụ đánh giá trực tuyến hiệu quả.

BM PPDH tiếng Anh cũng ghi nhận mức độ sẵn sàng khả quan, với ĐTB chung 3,49; ĐLC=0,89. Các nhóm yếu tố Thái độ nghề nghiệp (ĐTB=3,85) và Năng lực giao tiếp trực tuyến (ĐTB=3,65) tiếp tục duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, Năng lực công nghệ (ĐTB=3,20) và Năng lực đánh giá trực tuyến (ĐTB=3,08) có ĐTB thấp hơn, phù hợp với xu hướng chung toàn Khoa Ngoại ngữ được thể hiện ở bảng 1. Điều này cho thấy, mặc dù GgV bộ môn có nền tảng chuyên môn tốt, nhưng vẫn cần tăng cường bồi dưỡng kỹ năng công nghệ và kỹ thuật thiết kế bài kiểm tra phù hợp với hình thức học tập trực tuyến.

Ở chiều ngược lại, BM NN - VH Pháp và BM PPDH tiếng Pháp ghi nhận mức độ sẵn sàng thấp hơn so với 3 bộ môn còn lại, với ĐTB chung lần lượt là 3,41 và 3,46. Các nhóm yếu tố như Thái độ nghề nghiệp (ĐTB=3,75 và ĐTB=3,80) và Năng lực giao tiếp trực tuyến (ĐTB=3,60 và ĐTB=3,63) vẫn đạt mức “khá cao”. Tuy nhiên, Năng lực công nghệ (ĐTB=3,12 và ĐTB=3,23) và Năng lực đánh giá trực tuyến (ĐTB=3,01 và ĐTB=3,06) là hai nhóm yếu tố ghi nhận mức điểm thấp nhất trong các bộ môn. Thực tế này cho thấy sự chênh lệch về mức độ thành thạo công nghệ số và kỹ năng đánh giá trực tuyến, phần nào liên quan đến sự khác biệt trong tiếp cận công nghệ giữa các bộ môn giảng dạy tiếng Anh và tiếng Pháp.

Nhìn chung, sự phân hóa về mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến giữa các bộ môn tại Khoa Ngoại ngữ thể hiện rõ ở hai nhóm yếu tố: Năng lực công nghệ và Năng lực đánh giá trực tuyến. Trong khi đó, Thái độ nghề nghiệp, Năng lực giao tiếp trực tuyến và Năng lực sư phạm số đã đạt mức “cao” đồng đều giữa các bộ môn. Kết quả này đặt ra yêu cầu cần xây dựng các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu, phù hợp với đặc thù từng bộ môn, nhằm từng bước đồng bộ hóa và nâng cao năng lực dạy học trực tuyến của toàn bộ đội ngũ GgV. Những kết quả trên có điểm tương đồng với nghiên cứu của Martin và cộng sự (2019), khi cho thấy các yếu tố như Thái độ nghề nghiệp và Năng lực giao tiếp trực tuyến thường đạt điểm cao hơn so với Năng lực công nghệ và Năng lực đánh giá trực tuyến.

### 2.3. Một số khuyến nghị

Đối với Nhà trường: Ưu tiên tổ chức các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu về năng lực công nghệ và công cụ đánh giá trực tuyến, tập trung vào kỹ năng sử dụng hệ thống CTU E-learning và thiết kế bài kiểm tra số. Việc thiết kế các chương trình bồi dưỡng này nên gắn với mục tiêu số hóa học phần được quy định tại Kế hoạch số 810/KH-

ĐHCT (Trường Đại học Cần Thơ, 2023) và Nghị quyết số 51-NQ/ĐU (Trường Đại học Cần Thơ, 2021), đảm bảo tính đồng bộ trong chiến lược chuyển đổi số của Nhà trường. Đồng thời, cần xây dựng chính sách khen thưởng GgV có sáng kiến đổi mới, nhằm duy trì và phát huy thái độ nghề nghiệp tích cực - nhóm yếu tố đạt ĐTB cao nhất trong nghiên cứu.

Đối với Khoa Ngoại ngữ: Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng theo hướng cá nhân hóa, căn cứ vào sự phân hóa mức độ sẵn sàng giữa các bộ môn, đặc biệt hỗ trợ các đơn vị có ĐTB thấp về năng lực công nghệ và đánh giá trực tuyến. Khoa nên tổ chức khảo sát nội bộ định kỳ để phân nhóm GgV theo năng lực, từ đó thiết kế các mô-đun bồi dưỡng riêng biệt (ví dụ: sử dụng LMS, đánh giá học tập trực tuyến, thiết kế học liệu số,...).

Đối với GgV: Chủ động cập nhật kỹ năng số và công cụ đánh giá, tích cực tham gia bồi dưỡng chuyên đề do trường/khoa tổ chức. Đồng thời, cần tiếp tục lan tỏa thái độ nghề nghiệp tích cực, xây dựng môi trường học tập trực tuyến hiệu quả, tương tác cao trong toàn khoa. Tuy nhiên, để các khuyến nghị trên phát huy tối đa hiệu quả, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo Nhà trường trong hoạch định chính sách, Khoa Ngoại ngữ trong tổ chức thực hiện, và GgV trong việc tự bồi dưỡng. Ba chủ thể này cần tạo thành hệ sinh thái hỗ trợ nhau trong tiến trình chuyển đổi số toàn diện.

### 3. Kết luận

Trên cơ sở vận dụng mô hình OTR của Martin và cộng sự (2019), nghiên cứu đã đánh giá mức độ sẵn sàng dạy học trực tuyến của GgV Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ theo 5 nhóm năng lực cốt lõi. Kết quả cho thấy, đội ngũ GgV đã đạt mức sẵn sàng khá cao, đặc biệt về thái độ nghề nghiệp, năng lực giao tiếp trực tuyến và năng lực sư phạm số. Tuy nhiên, năng lực công nghệ và năng lực đánh giá trực tuyến vẫn còn là điểm nghẽn, cần được ưu tiên hỗ trợ. Đồng thời, sự phân hóa mức độ sẵn sàng giữa các bộ môn cũng phản ánh tính đa dạng về nhu cầu bồi dưỡng, đòi hỏi các chương trình nâng cao năng lực cần được thiết kế theo hướng cá nhân hóa, phù hợp với đặc thù chuyên môn của từng đơn vị. Từ thực tiễn này, nhóm tác giả đã đề xuất các khuyến nghị nhằm hỗ trợ Nhà trường, Khoa và GgV trong việc cải thiện chất lượng dạy học trực tuyến, hướng đến phát triển đội ngũ sư phạm thích ứng với chuyển đổi số. Một hạn chế của nghiên cứu là chưa phân tích sâu mối quan hệ giữa các nhóm yếu tố sẵn sàng và hiệu quả giảng dạy. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần làm rõ cơ chế tác động của từng yếu tố, nhằm xây dựng mô hình đào tạo trực tuyến hiệu quả và bền vững trong giáo dục đại học; cần mở rộng phạm vi khảo sát đến đội ngũ GgV ở các lĩnh vực khoa học khác như khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, kỹ thuật, sư phạm,... tại các trường đại học và học viện khác nhau. Việc đối sánh và phân tích giữa các ngành sẽ góp phần làm rõ đặc điểm đặc thù của từng nhóm đối tượng, từ đó xây dựng các mô hình phát triển năng lực dạy học trực tuyến phù hợp hơn với thực tiễn giáo dục số tại Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- Anderson, T. (2008). *The theory and practice of online learning (2nd ed.)*. AU Press.
- Garrison, D. R. (2011). *E-learning in the 21st century: A framework for research and practice (2nd ed.)*. Routledge.
- George, D., & Mallery, P. (2003). *SPSS for Windows step by step: A simple guide and reference (4th ed.)*. Allyn & Bacon.
- Martin, F., Budhrani, K., & Ritzhaupt, A. (2019). Award-winning faculty online teaching practices: Roles and competencies. *Online Learning*, 23(1), 184-205. <https://doi.org/10.24059/olj.v23i1.1329>
- Moore, M. G., Dickson-Deane, C., & Galyen, K. (2011). e-Learning, online learning, and distance learning environments: Are they the same? *The Internet and Higher Education*, 14(2), 129-135. <https://doi.org/10.1016/j.iheduc.2010.10.001>
- Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*.
- Trần Quang Thuận (2019). Phát triển năng lực đội ngũ giảng viên dạy học trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Khoa học Quản lý giáo dục*, 4(24), 75-82.
- Trường Đại học Cần Thơ (2021). *Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29/4/2021 của Đảng ủy Trường về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh*.
- Trường Đại học Cần Thơ (2023). *Kế hoạch số 810/KH-ĐHCT ngày 09/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 49*.
- Văn phòng Trung ương Đảng (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Tập 1)*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.